

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng An Giang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Việt Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Thành Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Trần Tấn Phong	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 18/06/2026
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Phan Thành Tiến	Thành viên HĐQT	
Ông Võ Thanh Phú	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 18/06/2026
Ông Trần Văn Cam	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/01/2026
Ông Nguyễn Văn Linh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026

Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Huy	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 18/06/2026
Bà Trần Thị Thu Trà	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 18/06/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 18/06/2026
Bà Trần Thị Thúy Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Phong	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 30/06/2026
	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2026

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Cơ	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/07/2026 là Ông Lê Việt Thành - Chủ tịch Hội đồng Quản trị; trong giai đoạn từ ngày 09/07/2026 đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Trần Tấn Phong - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, với tư cách là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ lập, trình bày và công bố trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời các thông tin tài chính cũng như các thông tin khác theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026; cùng các quy định về quản trị công ty đại chúng theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành khác.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thầy mặt và đại diện

Tỉnh An Giang, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 137/2026/UHYHCM – BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng An Giang
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng An Giang

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác tại Báo cáo kiểm toán số 4.0057/26/TC-AC ngày 24/2/2026 với ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo soát xét số 4.0226/25/TC-AC ngày 06/08/2025 với kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3660-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.735.687.289	95.309.034.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.108.162.236	16.339.059.623
Tiền	111		23.108.162.236	16.339.059.623
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6a	45.911.589.041	51.759.369.863
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		45.911.589.041	51.759.369.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.194.355.939	23.225.293.386
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.807.370.387	14.029.472.134
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	624.734.880	308.468.200
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	10.191.655.769	10.471.874.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(3.429.405.097)	(1.584.521.154)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.542.297.642	1.666.276.685
Hàng tồn kho	141		1.542.297.642	1.666.276.685
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		979.282.431	2.319.034.591
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	78.566.348	624.672.115
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9	900.716.083	1.694.362.476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.844.155.835	53.095.455.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	526.902.200
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	526.902.200
II. Tài sản cố định	220		42.367.977.936	45.158.585.518
Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.316.402.222	42.107.009.804
- Nguyên giá	222		192.015.245.426	191.531.106.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.698.843.204)	(149.424.096.732)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.051.575.714	3.051.575.714
- Nguyên giá	228		3.051.575.714	3.051.575.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	41.037.037
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	41.037.037
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6b	2.849.589.466	2.849.589.466
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.320.000.000	4.320.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.470.410.534)	(1.470.410.534)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.626.588.433	4.519.341.093
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	2.626.588.433	4.519.341.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		148.579.843.124	148.404.489.462

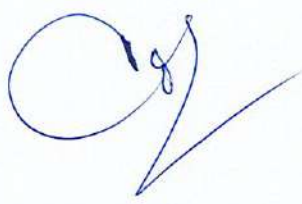
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.731.866.037	4.407.664.671
I. Nợ ngắn hạn	310		2.231.976.037	2.907.774.671
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	194.801.428	446.069.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.136	27.136
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		18.577.570	18.577.570
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	606.827.652	218.259.544
Phải trả người lao động	315		1.109.616.221	1.741.403.691
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	180.000.000	360.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	23.397.900	21.708.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.728.130	101.728.130
II. Nợ dài hạn	330		1.499.890.000	1.499.890.000
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	270.000.000	270.000.000
Phải trả dài hạn khác	338	18	1.229.890.000	1.229.890.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	144.847.977.087	143.996.824.791
Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.883.586.660	5.883.586.660
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		964.390.427	113.238.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		113.238.131	(661.573.169)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		851.152.296	774.811.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.579.843.124	148.404.489.462

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026


 Nguyễn Thị Kim Chi
 Người lập


 Nguyễn Văn Cơ
 Kế toán trưởng


 Trần Tấn Phong
 Tổng Giám đốc

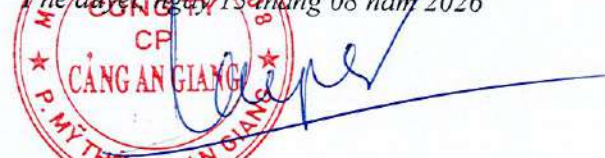

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27.592.904.839	22.310.884.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.592.904.839	22.310.884.469
4. Giá vốn hàng bán	11	23	20.779.471.050	19.433.777.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.813.433.789	2.877.106.699
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.537.950.401	1.358.786.280
8. Chi phí tài chính	23		-	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	371.226.857	419.852.796
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.305.117.211	3.796.563.016
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.675.040.122	19.477.167
12. Thu nhập khác	31		642	484
13. Chi phí khác	32	28	488.880.311	1.480.447
14. Lợi nhuận khác	40		(488.879.669)	(1.479.963)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.186.160.453	17.997.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	335.008.157	24.581.642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		851.152.296	(6.584.438)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30a	62	(0,48)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30b	62	(0,48)


 Nguyễn Thị Kim Chi
 Người lập


 Nguyễn Văn Cơ
 Kế toán trưởng


 Trần Tấn Phong
 Tổng Giám đốc


Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

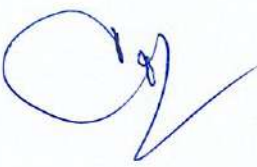
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.186.160.453	17.997.204
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.274.746.472	3.504.680.711
Các khoản dự phòng	03		1.844.883.943	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.509)	(1.762.179)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.524.904.110)	(1.351.342.467)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.780.840.249	2.169.573.269
(Tăng) các khoản phải thu	09		(1.493.397.903)	(4.539.086.346)
Giảm hàng tồn kho	10		123.979.043	504.926.628
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.027.219.848)	(779.804.570)
Giảm/(Tăng) chi phí chờ phân bổ	12		2.438.858.427	(643.571.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.320.143)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(384.498.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.703.739.825	(3.672.460.867)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(307.368.653)	(30.555.556)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	42.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.372.684.932	2.263.871.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.065.316.279	4.233.315.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.769.056.104	560.854.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.339.059.623	10.824.353.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		46.509	1.762.179
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	28.108.162.236	11.386.970.339

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Kim Chi
Người lập



Nguyễn Văn Cơ
Kê toán trưởng



Trần Tấn Phong
Tổng Giám đốc

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước Cảng Mỹ Thới An Giang theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 07 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600125108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 29 tháng 03 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 07 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 138.000.000.000 đồng, chia thành 13.800.000 cổ phần, với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động kho bãi; dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; đại lý vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 110 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 121 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính.

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 30/06/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh đã được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan.

Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

Thông tin khác

Công ty là công ty đại chúng có cổ phiếu mã CAG giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa, vận tải, kho bãi và các dịch vụ logistics liên quan. Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định pháp luật chuyên ngành liên quan đến hoạt động giao thông đường thủy nội địa, hàng hải, vận tải, đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường. Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện quản lý, khai thác cảng và phương tiện thủy theo Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014; Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022; đồng thời tuân thủ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 đối với các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật hàng hải.

Với tư cách là công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty có trách nhiệm lập, trình bày và công bố đầy đủ, trung thực, hợp lý và kịp thời các thông tin tài chính cũng như các thông tin khác theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026; cùng các quy định về quản trị công ty đại chúng theo pháp luật chứng khoán hiện hành, trong đó có Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác..

Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho từng sản phẩm, hợp đồng theo số lượng thực tế sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoản thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo trivà các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp quyết toán dự án chưa được duyệt, Công ty ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ. Sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn nên không được trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà Công ty đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì Công ty căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán:** Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- **Chi phí phải trả:** Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- **Phải trả cổ tức lợi nhuận:** Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông,...)
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước là: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp đồng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp và hoạt động khác là kinh doanh mua bán hàng hóa trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ kế toán, hoạt động mua bán hàng hóa chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tiền mặt	338.864.400	450.250.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	22.769.297.836	15.888.809.623
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	16.668.628.581	192.266.587
+ Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	2.306.620.907	6.085.420.522
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	2.960.694.992	3.180.839.841
+ Ngân hàng khác	833.353.356	6.430.282.673
- Tương đương tiền	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*)	5.000.000.000	-
Cộng	28.108.162.236	16.339.059.623

(*) Khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 01 tháng, lãi suất 4,75%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	45.911.589.041	45.911.589.041	-	51.759.369.863	51.759.369.863	-
Tiền gửi có kỳ hạn	45.911.589.041	45.911.589.041	-	51.759.369.863	51.759.369.863	-
Tại Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam (1)	35.155.835.616	35.155.835.616	-	51.759.369.863	51.759.369.863	-
+ Gốc tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	155.835.616	155.835.616	-	1.759.369.863	1.759.369.863	-
Tại Ngân hàng Quân đội (2)	10.755.753.425	10.755.753.425	-	-	-	-
+ Gốc tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	755.753.425	755.753.425	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	45.911.589.041	45.911.589.041	-	51.759.369.863	51.759.369.863	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 30/06/2026 bao gồm:

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 5,9% - 7,7%/năm;

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7,9%/năm.

6b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)
<i>Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong (1)</i>	<i>4.320.000.000</i>	<i>2.849.589.466</i>	<i>(1.470.410.534)</i>	<i>4.320.000.000</i>	<i>2.849.589.466</i>	<i>(1.470.410.534)</i>
Cộng	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)	4.320.000.000	2.849.589.466	(1.470.410.534)

(1) Theo Công văn số 143/AGP ngày 16 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đồng ý góp vốn làm cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang với tổng số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Theo thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang ngày 27 tháng 6 năm 2011, phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng An Giang là 9.000.000.000 VND, tương đương 11,25% vốn điều lệ. Năm 2015, Công ty Cổ phần Cảng An Giang đã bị hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí An Giang lấy cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông theo tỷ lệ 1:0,96 theo Thông báo số 1063/TB-DKMP ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông về việc sáp nhập. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã đầu tư 4.320.000.000 VND, tương đương 0,84% vốn điều lệ (tại 01/01/2026 là 4.320.000.000 VND, tương đương 0,84% vốn điều lệ).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty trình bày theo giá gốc. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này (VND)</u>	<u>Năm trước (VND)</u>
Số đầu năm	1.470.410.534	1.199.291.187
Trích lập dự phòng bổ sung	-	271.119.347
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	1.470.410.534	1.470.410.534

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.600.047.863	-	1.992.617.443	-
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	4.600.047.863	-	1.992.617.443	-
- Phải thu khách hàng khác	12.207.322.524	(2.837.421.497)	12.036.854.691	(1.584.521.154)
+ Công ty TNHH Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đàm	4.731.299.380	(1.126.100.343)	4.473.593.486	-
+ Công ty TNHH Điện Mặt Trời SYSTECH Miền Nam	1.344.000.000	(16.800.000)	1.144.000.000	-
+ Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.419.146.352	-	2.782.078.752	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	726.467.940	-	526.123.668	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Biển Phía Nam	544.292.497	-	416.221.670	-
+ Phải thu khách hàng khác	3.442.116.355	(1.694.521.154)	2.694.837.115	(1.584.521.154)
Cộng	16.807.370.387	(2.837.421.497)	14.029.472.134	(1.584.521.154)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng trong kỳ do thời gian quá hạn của một số khoản phải thu tăng lên và Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ này suy giảm tại ngày 30/06/2026. Trong kỳ, Công ty không phát sinh khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	624.734.880	308.468.200
- Trả trước cho người bán khác	624.734.880	308.468.200
+ Công ty TNHH Xây Dựng - Điện Tử Phú Quý	-	135.733.200
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	79.695.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương	35.540.000	35.540.000
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	45.839.880	57.500.000
Dài hạn	-	526.902.200
- Trả trước cho người bán khác	-	526.902.200
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	-	355.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	-	108.660.000
+ Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất Khu vực I	-	63.242.200
Cộng	624.734.880	835.370.400

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	900.716.083	793.646.393	-	1.694.362.476
Cộng	900.716.083	793.646.393	-	1.694.362.476

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (tiếp)***Tiền thuê đất***

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất***Mức tiền thuê***

- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 1.957,6 m ²	120.960 VND/m ² /năm
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 1.927,5 m ²	72.576 VND/m ² /năm
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 1.974,6 m ²	48.384 VND/m ² /năm
- Thửa số 64, Bản đồ 23, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, diện tích 36.725,5 m ²	24.192 VND/m ² /năm
- Thửa đất tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang, diện tích 18.860,5 m ²	24.192 VND/m ² /năm

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.191.655.769	-	10.471.874.206	-
- Phải thu tạm nộp tiền sử dụng đất	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Trung tâm Giáo Dục Nghề Nghiệp GTVT An Giang (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	8.000.000	-	8.000.000	-
- Tạm ứng	83.169.107	-	172.752.031	-
- Phải thu khác ngắn hạn	100.486.662	-	291.122.175	-
Cộng	10.191.655.769	-	10.471.874.206	-

(*) Theo Công văn số 4008/STC-TCĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính Tỉnh An Giang về việc hoàn trả khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư Xây dựng Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Giao thông Vận tải An Giang và Thông báo số 116/TB-STC ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Sở Tài chính Tỉnh An Giang về việc thông báo chấm dứt hoạt động của Dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới. Sở Tài chính nhận được Công văn số 125/CV-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 124/BC-CAG ngày 26 tháng 12 năm 2025; Báo cáo số 05/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 và Báo cáo số 06/CV-CAG ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty đã gửi đến Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang về việc hoàn trả 10.000.000.000 VND tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Trường nghiệp vụ Giao thông Vận tải. Theo Báo cáo số 63/BC-STC ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Sở Tài chính Tỉnh An Giang có nội dung thống nhất đề xuất Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang chấp thuận chủ trương hoàn trả số tiền tạm thu tiền sử dụng đất 10.000.000.000 VND cho Công ty. Ngày 05 tháng 05 năm 2026, Công ty đã gửi Công văn số 87/CV-CAG đến Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang về việc hoàn trả số tiền 10.000.000.000 VND nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11. Nợ xấu

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu kỳ (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	5.224.114.640	2.386.693.143	(2.837.421.497)	1.584.521.154	-	(1.584.521.154)
Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Ngô Đàm	3.473.593.486	2.347.493.143	(1.126.100.343)	-	-	-
Công ty Cổ phần VTB và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng	350.160.000	-	(350.160.000)	350.160.000	-	(350.160.000)
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	(181.200.000)	181.200.000	-	(181.200.000)
Công ty TNHH TM - DV Hải Châu	160.933.487	-	(160.933.487)	160.933.487	-	(160.933.487)
Công ty TNHH MTV TM Dịch vụ Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	-	(159.500.000)	159.500.000	-	(159.500.000)
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Hàng hải Đông Bắc	146.400.000	-	(146.400.000)	146.400.000	-	(146.400.000)
Công ty TNHH VTB Kim Ngưu	145.400.000	-	(145.400.000)	145.400.000	-	(145.400.000)
Công ty TNHH TM và XD Tỷ Hưng	143.656.776	-	(143.656.776)	143.656.776	-	(143.656.776)
Các công ty khác	463.270.891	39.200.000	(424.070.891)	297.270.891	-	(297.270.891)
Phải thu khác	13.088.600	-	(13.088.600)	-	-	-
Các đối tượng khác	13.088.600	-	(13.088.600)	-	-	-
Trả trước người bán	578.895.000	-	(578.895.000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	-	(79.695.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	463.660.000	-	(463.660.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vận tải Minh Phương	35.540.000	-	(35.540.000)	-	-	-
Cộng	5.816.098.240	2.386.693.143	(3.429.405.097)	1.584.521.154	-	(1.584.521.154)

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	769.748.362	-	605.065.833	-
- Công cụ, dụng cụ	735.664.070	-	1.055.165.831	-
- Hàng hóa	36.885.210	-	6.045.021	-
Cộng	1.542.297.642	-	1.666.276.685	-

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	83.925.433.728	6.944.059.376	100.661.613.432	191.531.106.536
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	484.138.890	-	484.138.890
Số dư cuối kỳ	83.925.433.728	7.428.198.266	100.661.613.432	192.015.245.426
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(62.238.994.976)	(6.700.964.744)	(80.484.137.012)	(149.424.096.732)
Khấu hao trong kỳ	(1.222.839.756)	(60.034.136)	(1.991.872.580)	(3.274.746.472)
Số dư cuối kỳ	(63.461.834.732)	(6.760.998.880)	(82.476.009.592)	(152.698.843.204)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	21.686.438.752	243.094.632	20.177.476.420	42.107.009.804
Tại ngày cuối kỳ	20.463.598.996	667.199.386	18.185.603.840	39.316.402.222

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 46.329.429.615 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 40.123.884.160 đồng).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714
Số dư cuối kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714
Tại ngày cuối kỳ	3.051.575.714	3.051.575.714

15. Chi phí chờ phân bổ

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ dụng cụ	-	272.962.070
- Chi phí bảo hiểm	9.981.059	150.219.780
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	125.032.265
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	68.585.289	76.458.000
Cộng	78.566.348	624.672.115

Dài hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Công cụ dụng cụ	702.471.251	957.743.270
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.358.261.215	2.415.991.077
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	565.855.967	1.145.606.746
Cộng	2.626.588.433	4.519.341.093

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Phải trả các nhà cung cấp khác	194.801.428	446.069.700
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Hoàng Khải	89.880.719	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	45.766.709	-
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Trang	42.170.000	21.694.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	14.688.000	293.760.000
+ Công ty Bảo hiểm Bưu điện An Giang	-	54.450.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thuận Trung	-	49.588.500
+ Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.296.000	26.577.200
Cộng	194.801.428	446.069.700

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Thuế GTGT đầu ra	377.651.590	1.944.693.641	1.773.291.380	206.249.329
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	228.298.229	335.008.157	116.320.143	9.610.215
- Thuế thu nhập cá nhân	877.833	16.624.057	18.146.224	2.400.000
Cộng	606.827.652	2.296.325.855	1.907.757.747	218.259.544

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phí cầu bến, phí buộc mở dây tàu, phí tàu lai: 0% (vận tải quốc tế) và 8% (nội địa);
- Cung cấp mê bồ, nước ngọt sinh hoạt: 5%;
- Phí bốc xếp hàng, điện sinh hoạt, thuê cầu cảng bốc xếp gạo, vận chuyển: 8%;
- Thuê văn phòng, kho bãi: 10%.

Thuế GTGT đã khấu trừ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là 261.994.994 đồng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	23.397.900	21.708.900
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	23.397.900	21.708.900
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.397.900	21.708.900
Dài hạn	1.229.890.000	1.229.890.000
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	1.229.890.000	1.229.890.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (1)	1.229.890.000	1.229.890.000
Cộng	1.253.287.900	1.251.598.900

(1) Trong đây bao gồm 1 tỷ đồng là khoản tiền nhận đặt cọc theo các hợp đồng cho thuê mái nhà kho tại Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới và Xí nghiệp Cảng Bình Long với Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện mặt trời Miền Nam. Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện mặt trời Miền Nam thuê: (1) diện tích mặt bằng mái Nhà kho số 5 tại Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới quản lý, trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng An Giang, với diện tích cho thuê là 2.000 m²; và (2) diện tích mặt bằng mái Nhà kho số 1, số 2 tại Xí nghiệp Cảng Bình Long quản lý, trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng An Giang, với diện tích cho thuê là 6.000 m². Thời hạn cho thuê là 20 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

19. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
Ngắn hạn	180.000.000	360.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	180.000.000	360.000.000
+ Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	180.000.000	360.000.000
Dài hạn	270.000.000	270.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	270.000.000	270.000.000
+ Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	270.000.000	270.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	5.883.586.660	(661.573.169)	143.222.013.491
- Lãi trong năm trước	-	-	774.811.300	774.811.300
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	5.883.586.660	113.238.131	143.996.824.791
- Lãi trong kỳ nay	-	-	851.152.296	851.152.296
Số dư cuối kỳ	138.000.000.000	5.883.586.660	964.390.427	144.847.977.087

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Phước Tạo	25.376.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Linh	-	25.313.000.000
- Các cổ đông khác	39.508.000.000	39.571.000.000
Cộng	138.000.000.000	138.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.800.000</i>	<i>13.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.800.000</i>	<i>13.800.000</i>

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP): 10.000*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	2.571	2.578,42

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
- Từ 1 năm trở xuống	1.587.292.786	1.587.292.786
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.349.171.144	6.349.171.144
- Trên 5 năm	47.931.025.874	48.724.672.267
Cộng	55.867.489.804	56.661.136.197

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	200.696.297	61.333.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.392.208.542	22.249.551.137
Cộng	27.592.904.839	22.310.884.469
Doanh thu với bên liên quan: Chi tiết thuyết minh số 31		

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	157.580.991	49.910.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.621.890.059	19.383.867.770
Cộng	20.779.471.050	19.433.777.770

24. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.524.904.110	1.351.342.467
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.999.782	5.681.634
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	46.509	1.762.179
Cộng	1.537.950.401	1.358.786.280

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	262.452.364	253.835.860
- Chi phí vật liệu, bao bì	26.716.143	14.553.748
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.447.100	1.850.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.007.122	30.341.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.829.680	67.596.545
- Các chi phí khác	7.774.448	51.675.513
Cộng	371.226.857	419.852.796

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí cho nhân viên	2.353.565.045	2.479.431.880
- Chi phí vật liệu quản lý	46.215.661	57.965.413
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.106.252	25.425.265
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.738.194	172.915.512
- Thuế, phí và lệ phí	854.943.017	313.170.045
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.844.883.943	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.748.867	182.700.627
- Các chi phí khác	678.916.232	564.954.274
Cộng	6.305.117.211	3.796.563.016

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.611.825.975	3.040.134.151
- Chi phí nhân công	10.853.998.225	11.903.088.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.274.746.472	3.504.680.711
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.844.883.943	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.965.996	3.946.812.048
- Chi phí khác bằng tiền	2.164.813.496	1.100.021.159
Cộng	27.298.234.107	23.494.736.149

28. Chi phí khác

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Thuế bị phạt, bị truy thu	-	87.842
- Khác	488.880.311	1.392.605
Cộng	488.880.311	1.480.447

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.186.160.453	17.997.204
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	237.232.091	3.599.441
- Điều chỉnh	97.776.066	20.982.201
+ Chi phí không được khấu trừ	97.776.066	20.696.089
+ Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	286.112
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	335.008.157	24.581.642

30. Lãi trên cổ phiếu

30a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	851.152.296	(6.584.438)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	851.152.296	(6.584.438)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	62	(0,48)

30b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/06/2026 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.888.815.493	3.542.470.917
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	10.888.815.493	3.542.470.917

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 7.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Việt Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tấn Phong	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	134.005.000	163.270.000
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	155.760.000	-
Ông Phan Thành Tiến	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Thanh Phú	Thành viên HĐQT	1.600.000	-
Ông Lê Văn Huy	Trưởng ban kiểm soát (bỏ nhiệm)	1.200.000	-
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên Ban kiểm soát (bỏ nhiệm)	47.276.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát (bỏ nhiệm)	800.000	-
Ông Bùi Thành Hiệp	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm)	-	330.020.000
Ông Trần Văn Cam	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm)	-	187.270.000
Ông Nguyễn Văn Linh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm)	-	24.000.000
Bà Trần Thị Thu Trà	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm)	-	18.000.000
Bà Trần Thị Thuý Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm)	-	78.475.000
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm)	-	92.744.000
Cộng Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		400.641.000	953.779.000

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, xử lý chênh lệch tỷ giá và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tại ngày 01/01/2026			Tại ngày 31/12/2025		
Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (VND)	Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (VND)
TÀI SẢN					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	51.759.369.863	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.471.874.206	Phải thu ngắn hạn khác	136	12.231.244.069
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18.577.570			
Phải trả ngắn hạn khác	320	21.708.900	Phải trả ngắn hạn khác	319	40.286.470

33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

34. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Nguyễn Thị Kim Chi
Người lập biểu

Tỉnh An Giang, ngày 13 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Văn Cơ
Kế toán trưởng



Trần Tấn Phong
Tổng Giám đốc